

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2021
của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 108/2021/TT-BTC ngày 08/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán thu, chi quản lý dự án năm 2021 của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh; Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán thu quản lý dự án năm 2021 của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2020 của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh;

Theo Quyết định số 581/QĐ-BQL ngày 22/11/2021 của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán chi quản lý dự án năm 2021 của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 118/TTr-STC ngày 16/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán thu, chi của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh năm 2021 như sau:

- Quyết toán nguồn thu: 18.663.451.000 đồng. Trong đó:
 - Nguồn thu được sử dụng trong năm (a): 17.618.575.000 đồng.
 - + Nguồn thu quản lý dự án: 17.331.797.000 đồng;
 - + Nguồn thu hợp pháp khác (Thanh lý xe ô tô): 286.778.000 đồng.
 - Nguồn thu chuyển sang năm 2022 tiếp tục sử dụng: 1.044.876.000 đồng.

2. Quyết toán các khoản chi:

- Chi thường xuyên (b): 4.864.914.643 đồng.
- Số chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng (c): 0 đồng.

3. Quyết toán trích lập các quỹ trong năm (=a-b-c): 12.753.660.357 đồng.

4. Phân bổ giá trị quyết toán chi phí quản lý dự án năm 2021 cho các dự án số tiền: 17.331.797.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn thu quản lý dự án năm 2020 chuyển sang năm 2021, nguồn thu quản lý dự án năm 2021 và nguồn thu hợp pháp khác của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh.

Điều 2. Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *FW*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10 (14b). *th*



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

1. Quyết toán nguồn thu

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt	Quyết toán
I	Tổng cộng (1+2+3+4+5-6)	20.500.458.000	18.663.451.000
1	Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	3.154.573.000	3.154.573.000
2	Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý	15.884.563.000	13.892.049.000
2.1	Nguồn trích quản lý dự án	9.081.521.000	7.742.042.000
2.1.1	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung, tỉnh Bình Định	1.218.386.000	1.218.386.000
2.1.2	Hồ chứa nước Đồng Mít	552.077.000	552.077.000
2.1.3	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	168.180.000	168.180.000
2.1.4	Kè xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	1.560.241.000	1.560.241.000
2.1.5	Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít	688.320.000	688.320.000
2.1.6	Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	301.778.000	301.778.000
2.1.7	Xử lý sạt lở cấp bách sông Kôn đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạn, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	974.982.000	974.982.000
2.1.8	Cầu kết nối từ trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão	439.479.000	200.000.000
2.1.9	Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn	314.738.000	314.738.000
2.1.10	Dự án Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan - giai đoạn 1	446.411.000	446.411.000
2.1.11	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Đèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	158.383.000	158.383.000
2.1.12	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	226.294.000	226.294.000
2.1.13	Đầu tư các hạng mục hạ tầng đô thị dọc theo tuyến Kè xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	472.840.000	472.840.000
2.1.14	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	100.000.000	0
2.1.15	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	1.000.000.000	0
2.1.16	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	228.360.000	228.360.000
2.1.17	Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận	231.052.000	231.052.000
2.2	Nguồn thu khác từ dự án được giao quản lý	6.803.042.000	6.150.007.000
2.2.1	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung, tỉnh Bình Định	989.355.000	989.355.000

2.2.2	Hồ chứa nước Đồng Mít	681.110.000	681.110.000
2.2.3	Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít	885.185.000	885.185.000
2.2.4	Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	377.319.000	377.319.000
2.2.5	Xử lý sạt lở cấp bách sông Kôn đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạn, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	854.850.000	854.850.000
2.2.6	Cầu kết nối từ trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão	653.035.000	0
2.2.7	Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn	69.206.000	69.206.000
2.2.8	Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn	850.270.000	850.270.000
2.2.9	Dự án Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan - giai đoạn 1	546.571.000	546.571.000
2.2.10	Xây dựng kè và GPMB Khu tái định cư và khu dân cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm vân, xã Phước Thuận, Tuy Phước	150.262.000	150.262.000
2.2.11	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Đèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	165.692.000	165.692.000
2.2.12	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	158.481.000	158.481.000
2.2.13	Đầu tư các hạng mục hạ tầng đô thị dọc theo tuyến Kè xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	57.492.000	57.492.000
2.2.14	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	102.347.000	102.347.000
2.2.15	Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	96.017.000	96.017.000
2.2.16	Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận	165.850.000	165.850.000
3	Dự án bổ sung trong năm (nếu có)	1.461.322.000	1.461.322.000
3.1	Nguồn trích quản lý dự án	393.655.000	393.655.000
3.1.1	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	362.795.000	362.795.000
3.1.2	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh.	9.306.000	9.306.000
3.1.3	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đồng Mít, sông An Lão	21.554.000	21.554.000
3.2	Nguồn thu khác từ dự án được giao quản lý	1.067.667.000	1.067.667.000
3.2.1	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	392.660.000	392.660.000
3.2.2	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông La Tinh	71.589.000	71.589.000

3.2.3	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở, ngăn lũ sông Lại Giang, đoạn qua khu dân cư Phú An, phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	35.294.000	35.294.000
3.2.4	Công trình khu cải táng phục vụ cải táng mồ mã để GPMB dự án Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, thuộc DA Xây dựng kè và GPMB Khu tái định cư và khu dân cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, Tuy Phước và dự án Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân xã Phước Thuận, Tuy Phước	14.036.000	14.036.000
3.2.5	Đường tuần tra bảo vệ rừng khu di tích thành đá Tà Kon và đường vào suối Tà Má	29.000	29.000
3.2.6	Khắc phục lũ lụt sạt lở kè chống sạt lở bờ sông Kôn	119.074.000	119.074.000
3.2.7	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở đầm Đê Gi kết hợp giao thông đoạn từ Cầu Ngòi đến cảng Đê Gi, huyện Phù Cát	128.321.000	128.321.000
3.2.8	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư tại khu đất phía Tây chung cư nhà ở xã hội Nhơn Bình.	641.000	641.000
3.2.9	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở bờ sông An Lão	180.567.000	180.567.000
3.2.10	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh.	12.776.000	12.776.000
3.2.11	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đồng Mít, sông An Lão	2.861.000	2.861.000
3.2.12	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông An Lão	7.149.000	7.149.000
3.2.13	Khắc phục cấp bách tuyến đường từ xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân đi xã An Hòa, huyện An Lão, kết hợp sử dụng làm đường tránh ngập phía Tây tuyến ĐT.629 trong mùa mưa lũ	102.670.000	102.670.000
4	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ tư vấn (nếu có) đã trừ các khoản thuế phải nộp	0	0
	Tư vấn giám sát thi công xây dựng	0	0
5	Nguồn thu hợp pháp khác	0	286.778.000
6	Các khoản nộp trả theo kết luận của thanh tra kiểm toán về chi phí Ban QLDA	0	131.271.000
6.1	Nộp giảm chi phí QLDA: XD cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh (theo quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành)	0	79.405.000
6.2	Nộp giảm chi phí QLDA: Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn (theo quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành)	0	51.866.000
II	Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	3.233.129.000	1.044.876.000
III	Nguồn thu được sử dụng trong năm (III)= (I)-(II) (a)	17.267.329.000	17.618.575.000

2. Quyết toán các khoản chi

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt	Quyết toán	Số chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng
	Tổng cộng	17.267.329.000	17.618.575.000	
I	Chi thường xuyên (b)	16.017.329.000	17.618.575.000	(c)
1	Tiền lương	2.356.267.100	2.195.728.834	
2	Tiền công	120.000.000	95.100.000	
3	Các khoản phụ cấp lương	129.708.200	125.707.120	
3.1	<i>Phụ cấp chức vụ, trách nhiệm, TNVK</i>	<i>109.051.200</i>	<i>109.050.120</i>	
3.2	<i>Phụ cấp làm đêm, thêm giờ</i>	<i>20.657.000</i>	<i>16.657.000</i>	
4	Các khoản trích nộp theo lương	856.653.734	856.653.734	
5	Chi tiền thưởng	100.000.000	0	
6	Chi phúc lợi tập thể	20.000.000	0	
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	147.000.000	119.347.142	
8	Chi mua vật tư văn phòng	300.000.000	281.688.900	
9	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền	97.000.000	62.865.535	
10	Chi hội nghị	100.000.000	55.120.000	
11	Chi công tác phí	395.000.000	307.773.000	
12	Chi thuê mướn	70.000.000	53.768.000	
13	Chi đoàn đi công tác nước ngoài	70.000.000	0	
14	Chi đoàn vào	25.000.000	0	
15	Chi khấu hao tài sản cố định	-	0	
16	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	175.000.000	114.691.400	
17	Chi phí khác	10.715.943.542	13.350.131.335	
17.1	<i>Các khoản chi phí khác</i>	<i>845.000.000</i>	<i>596.470.978</i>	
17.2	<i>Chi trích lập các Quỹ</i>	<i>9.870.943.542</i>	<i>12.753.660.357</i>	
	<i>Chi Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp</i>	<i>2.515.681.600</i>	<i>5.239.353.756</i>	
	<i>Chi Quỹ bổ sung thu nhập</i>	<i>6.733.695.167</i>	<i>6.914.336.862</i>	
	<i>Chi Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi</i>	<i>621.566.775</i>	<i>599.969.739</i>	
18	Dự phòng	339.756.424	0	
II	Chi không thường xuyên	1.250.000.000	0	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản		0	
2	Mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng	1.250.000.000	0	
3	Sửa chữa lớn tài sản cố định		0	
4	Chi thực hiện tinh giản biên chế (nếu)		0	
5	Chi khác		0	

3. Quyết toán trích lập các quỹ

Đơn vị tính: đồng

STT	Quỹ	Quyết toán
		(1)=(2)+(3)+(4)=(a)-(b)-(c)
	Tổng số	12.753.660.357
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.239.353.756
2	Quỹ bổ sung thu nhập	6.914.336.862
3	Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	599.969.739

4. Phân bổ giá trị quyết toán cho các dự án cụ thể như sau:

TT	Tên dự án	Tỷ lệ phân bổ (%)	Giá trị phân bổ (đồng)	Ghi chú
	Tổng số	100%	17.331.797.000	
1	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung, tỉnh Bình Định	12,74%	2.207.741.000	
2	Hồ chứa nước Đồng Mít	9,77%	1.694.181.000	
3	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2,06%	357.197.000	
4	Kè xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	9,08%	1.573.929.000	
5	Đường giao thông vào các khu đất sản xuất HCN Đồng Mít	9,08%	1.573.505.000	
6	Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	2,96%	513.046.000	
7	Xử lý sạt lở cấp bách sông Kôn đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạn, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	10,56%	1.829.832.000	
8	Cầu kết nối từ trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão	0,69%	119.904.000	
9	Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Thuận	4,91%	850.270.000	
10	Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan - giai đoạn 1	5,73%	992.982.000	
11	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Đèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	1,87%	324.075.000	
12	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2,22%	384.775.000	

13	Đầu tư các hạng mục hạ tầng đô thị dọc theo tuyến Kè xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	3,06%	530.332.000	
14	Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận	2,29%	396.902.000	
15	Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	0,87%	150.262.000	
16	Xây dựng hạ tầng khu TĐC thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	0,59%	102.347.000	
17	Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và GPMB Khu TĐC Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	0,55%	96.017.000	
18	Xử lý cấp bách đê, kè sông Côn	3,16%	547.884.000	
19	Đê sông Hà Thanh đoạn thượng lưu cầu Diêu Trì, huyện Tuy Phước	2,21%	383.314.000	
20	Đập dâng Suối Ba Cây, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	1,68%	291.369.000	
21	Sửa chữa cấp bách đê sông La Tinh đoạn thượng lưu đập Cây Ké, huyện Phù Cát, Phù Mỹ	2,91%	504.739.000	
22	Kiên cố chống sạt lở kênh chính hệ thống tưới Lại Giang từ cọc K0 đến K4+350	2,57%	445.872.000	
23	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, TX Hoài Nhơn	4,36%	755.455.000	
24	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh	0,13%	22.082.000	